

Vietnam Daily Review

Giảm sâu theo đà chứng khoán Mỹ

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 9/5/2022	•		
Tuần 9/5-13/5/2022	•		
Tháng 5/2022		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Trái với diễn biến hồi phục của ngày hôm qua, VN-Index mở cửa đã tiếp tục đà rơi gần 20 điểm về sát ngưỡng 1330. Trong khoảng thời gian trống thông tin như hiện tại, có lẽ thị trường đang chờ đợi một động lực nào đó để kéo thị trường khỏi vùng lầy 1300-1350 điểm này. Dòng tiền phiên hôm nay không tìm tới VN30 khi hầu hết các mã trong bộ chỉ số này đều chìm sắc đỏ và thanh khoản khiêm tốn. Độ rộng thị trường hầu như được chiếm lĩnh bởi bên gấu khi ngoại trừ ngành y tế với mức tăng không đáng kể 0.15% thì không còn ngành nào khác khoắc lên mình sắc xanh trong phiên hôm nay. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng trên sàn HNX và bán ròng trên sàn HSX. Với việc đóng phiên quanh vùng 1330, VN-Index đang trong quá trình kiểm tra đáy ngắn hạn và cần có thời gian để ổn định và thu hút dòng tiền trở lại trước khi có những sự hồi phục rõ ràng.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Các nhà đầu tư nên xem xét short các HĐTL ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 06/05/2022, các chứng quyền giảm sâu theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **-31.42** điểm, đóng cửa **1329.26** điểm. HNX-Index **-15.29** điểm, đóng cửa **343.46** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **REE (+0.32)**, **GAS (+0.20)**, **HSG (+0.18)**, **NLG (+0.15)**, **VSH (+0.15)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VCB (-1.91)**, **VPB (-1.54)**, **BID (-1.51)**, **BCM (-1.37)**, **GVR (-1.37)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **14.792** tỷ đồng, tăng **+2.51%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 17.001 tỷ đồng.
- Biên độ dao động 21.96 điểm. Thị trường có **59** mã tăng, 29 mã tham chiếu và **394** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-67.28** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VCB (-55.90 tỷ)**, **KBC (-47.86 tỷ)**, **NVL (-42.35 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **2.82** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thành Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo
thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh
anhvv@bsc.com.vn

VN-INDEX **1329.26**
Giá trị: 14791.94 tỷ **-31.42 (-2.31%)**
Khối ngoại (ròng): -67.28 tỷ

HNX-INDEX **343.46**
Giá trị: 1436.96 tỷ **-15.29 (-4.26%)**
Khối ngoại (ròng): 2.82 tỷ

UPCOM-INDEX **101.88**
Giá trị: 0.66 tỷ **-1.94 (-1.87%)**
Khối ngoại(ròng): 17.75 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	109.9	1.55%
Giá vàng	1,880	0.17%
Tỷ giá USD/VND	22,959	0.01%
Tỷ giá EUR/VND	24,258	0.10%
Tỷ giá JPY/VND	17,602	-0.49%
LS liên NH 1 tháng	2.6%	22.61%
LS TPCP 5 năm	2.5%	0.00%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
NLG	129.2	VCB	-55.9
VRE	60.0	KBC	-47.9
DPM	48.3	NVL	-42.4
MSN	30.1	VIC	-38.2
HSG	11.3	E1VFN30	-36.9

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 3
Thị trường phái sinh	Trang 4
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 5
Thống kê thị trường	Trang 6
Khuyến nghị dài hạn	Trang 7
Báo cáo mới nhất	Trang 8
Khuyến cáo sử dụng	Trang 9

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 06/05

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	108.26	0.42%	2.75%	13.47%	67.30%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	111.08	0.85%	3.56%	10.80%	63.14%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	3.68	0.63%	5.73%	21.75%	73.88%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1876.10	-0.26%	-0.96%	-2.56%	3.36%		PNJ
Bạc	USD/ounce	22.52	-1.91%	-2.65%	-7.82%	-17.49%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1678.50	0.52%	-1.64%	3.64%	4.55%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	1106.50	2.79%	1.91%	6.32%	44.59%		AFX
Sữa	USD /cwt	24.94	0.89%	2.26%	4.18%	31.96%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	248.80	0.73%	-0.88%	-6.47%	-3.19%	DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	18.82	1.07%	-1.05%	-4.22%	7.36%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	3.10	0.00%	0.00%	12.32%	6.53%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	218.00	-0.84%	0.05%	-4.22%	46.31%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	4.29	-1.01%	-2.91%	-9.56%	-7.23%	HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	5179.00	0.52%	2.53%	1.25%	-5.15%		
Nhôm	USD/ton	2933.00	-0.68%	-3.25%	-14.76%	16.79%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	142.00	0.00%	3.65%	-7.79%	-24.06%	HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	355.00	9.23%	8.88%	26.33%	278.46%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent tăng 76 US cent tương đương 0.7% lên 110.9 USD/thùng – cao nhất kể từ ngày 18/4/2022 và dầu thô Tây Texas WTI tăng 45 US cent tương đương 0.4% lên 108.26 USD/thùng – cao nhất kể từ ngày 25/3/2022.
- Giá dầu tăng, do lo ngại nguồn cung sau khi EU đưa ra các biện pháp trừng phạt mới đối với Nga bao gồm lệnh cấm vận dầu thô.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 0.3% xuống 1,876.13 USD/ounce, trước đó trong phiên giá vàng đạt mức cao nhất kể từ ngày 29/4/2022, trong khi vàng kỳ hạn tháng 6/2022 trên sàn New York tăng 0.4% lên 1,875.7 USD/ounce.
- Giá vàng giảm, do đồng USD tăng làm lu mờ sự hỗ trợ đối với vàng thời từ việc tăng lãi suất của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 9/2022 trên sàn Đại Liên tăng 1.9% lên 871.5 CNY (131.74 USD)/tấn, trước đó trong phiên giá quặng sắt đạt 881.5 CNY/tấn – cao nhất kể từ ngày 25/4/2022. Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 6/2022 trên sàn Singapore tăng 1.6% lên 145.15 USD/tấn.
- Đồng thời, trên sàn Thượng Hải giá thép cây tăng 1.2%, giá thép cuộn cán nóng tăng 1.3% và giá thép không gỉ tăng 1.5%.

Giá nông sản

- Tại London, giá cà phê robusta kỳ hạn tháng 7/2022 thay đổi nhẹ ở mức 2,136 USD/tấn, sau khi đạt mức cao nhất 5 tuần (2,159 USD/tấn) trong đầu phiên giao dịch. Tại New York, giá cà phê arabica kỳ hạn tháng 7/2022 giảm 3.55 US cent tương đương 1.6% xuống 2.1725 USD/lb.
- Giá đường thô kỳ hạn tháng 7/2022 trên sàn ICE tăng 0.16 US cent tương đương 0.9% lên 18.78 US cent/lb. Đồng thời, giá đường trắng kỳ hạn tháng 8/2022 trên sàn London tăng 5.4 USD tương đương 1% lên 522.3 USD/tấn.

	6/5	% 6/5	5/5	% 5/5	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1329.26	-2.31%	1360.68	0.89%	-1.81%	-12.34%
S&P 500			4146.87	-3.56%	-3.28%	-9.51%
HĐTL S&P500	4140.75	-0.06%	4143.25	-3.54%	0.32%	-8.40%
Shang- hai	3001.56	-2.16%	3067.76	0.68%	3.99%	-8.11%
Euro Stoxx	3666.88	-0.80%	3696.63	-0.76%	-3.58%	-7.19%

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

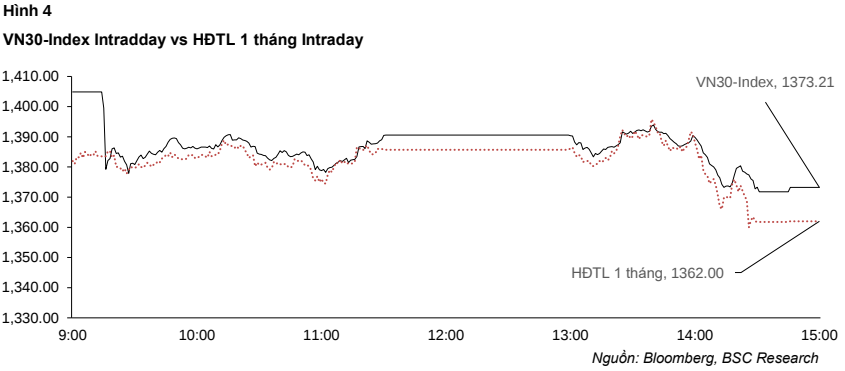
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
4/5/2022	POW	14.05	16.6	12.5	14.15	2	0.71%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/5/2022	PC1	39.4	45	35	39.4	3	0.00%	Cân nhắc đóng vị thế (*)
28/4/22	FPT	105.5	118.9	100	102.8	8	-2.56%	Có thể giữ nguyên vị thế
27/4/22	HPG	42.5	47	39.5	42.45	9	-0.12%	Cân nhắc đóng vị thế (*)
26/4/22	REE	73.9	86	69	85.4	10	15.56%	Cân nhắc không mua thêm (**)
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
4/16/2022	DRC	37.5	42	35	SL	4	-6.67%
4/15/2022	MIG	29.65	33.9	27.65	SL	5	-6.75%
4/14/2022	BWE	57.7	66	53.7	SL	11	-6.93%
4/13/2022	LHG	57.7	67.8	53.7	SL	7	-6.93%
4/6/2022	HT1	25.7	30	24.2	SL	9	-5.84%
4/5/2022	ELC	28.85	35	27	SL	3	-6.41%
4/4/2022	GVR	36.5	41.5	34	SL	8	-6.85%
4/1/2022	SIP	140	163	134	SL	11	-4.29%
3/31/2022	VNM	80.9	95	76.8	SL	12	-5.07%
3/29/2022	MSH	86.2	101	80.2	TP	17	17.17%
3/28/2022	GMD	56.3	63.2	53	SL	15	-5.86%
3/24/2022	BMP	61	68	58.9	SL	32	-3.44%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	3	2	5.42%	-1.34%	2.72%	6
Cổ phiếu đã chốt	243	208	7.37%	-7.42%	4.40%	24

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2205	1362.00	-2.89%	-11.21	30.2%	301,145	5/19/2022	13
VN30F2206	1361.00	-2.68%	-12.21	-6.0%	702	6/16/2022	41
VN30F2209	1377.00	-1.61%	3.79	-52.5%	47	9/15/2022	132
VN30F2212	1360.20	-1.90%	-13.01	55.3%	59	12/15/2022	223

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 sa sút -31.67 điểm xuống 1373.21 điểm. Các cổ phiếu ngân hàng như VPB, TCB, STB, MBB, ACB đã tác động tiêu cực đến vận động của VN30. VN30 điều chỉnh mạnh trong phiên giao dịch hôm nay. Xu hướng giảm mạnh với thanh khoản thấp khiến thị trường nhiều khả năng sẽ tiếp tục giảm.
- Các HDTL đều giảm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Xét về KLGD, các HĐ VN30F2205 và VN30F2212 tăng, chỉ VN30F2216 giảm nhẹ. Xét về vị thế mở, các HĐ tăng không đáng kể trừ VN30F2205. Các nhà đầu tư nên xem xét short các HDTL ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CHPG2116	7/6/2022	61	4:1	500	30.74%	2,830	640	0.00%	1	886.53	62,010	61,410	41,800
CHPG2206	8/15/2022	101	8:1	309,700	30.74%	1,000	490	0.00%	98	4.98	49,928	48,888	41,800
CHPG2202	9/21/2022	138	10:1	25,100	30.74%	1,100	520	-1.89%	48	10.80	116,488	53,888	41,800
CHPG2201	10/21/2022	168	10:1	792,300	30.74%	1,300	670	-2.90%	136	4.93	73,866	49,666	41,800
CHPG2203	9/20/2022	137	4:1	1,079,400	30.74%	2,200	830	-4.60%	182	4.55	81,500	51,500	41,800
CFPT2203	8/1/2022	87	10:1	1,477,300	24.10%	3,800	4,050	-5.81%	1,187	3.41	102,500	95,000	100,200
CACB2103	5/24/2022	18	1:1	62,700	24.02%	3,700	130	-7.14%	1	222.13	39,440	37,000	31,000
CHDB2203	8/15/2022	101	3:1	550,800	36.35%	1,100	440	-8.33%	259	1.70	31,588	28,888	24,050
CFPT2111	5/24/2022	18	8:1	47,900	24.10%	1,990	680	-9.33%	203	3.35	107,680	106,000	100,200
CHPG2119	5/24/2022	18	2:1	328,200	30.74%	3,380	190	-9.52%	0	2,762.79	54,140	53,000	41,800
CACB2201	9/20/2022	137	4:1	110,200	24.02%	1,500	710	-10.13%	187	3.80	47,980	35,500	31,000
CHPG2204	6/24/2022	49	5:1	143,500	30.74%	1,900	800	-11.11%	209	3.84	54,500	44,500	41,800
CFPT2201	9/20/2022	137	5:1	388,000	24.10%	2,100	1,500	-11.24%	1,275	1.18	118,800	106,000	100,200
CHDB2201	9/21/2022	138	8:1	71,100	36.35%	1,500	510	-13.56%	84	6.08	37,959	30,999	24,050
CFPT2108	7/6/2022	61	6:1	38,200	24.10%	3,280	1,770	-13.66%	588	3.01	109,835	106,835	100,200
CFPT2202	6/24/2022	49	8:1	651,200	24.10%	1,700	1,700	-17.07%	1,961	0.87	101,540	89,700	100,200
CKDH2201	10/5/2022	152	4:1	763,500	34.86%	1,500	450	-18.18%	165	2.72	62,178	61,618	46,100
CACB2202	6/9/2022	34	3:1	277,700	24.02%	2,150	330	-19.51%	35	9.49	37,650	35,100	31,000
CHDB2202	6/9/2022	34	5:1	181,000	36.35%	2,220	300	-25.00%	11	26.69	31,100	30,500	24,050
CHPG2117	7/1/2022	56	5:1	907,000	30.74%	2,320	120	-25.00%	1	179.01	66,900	60,000	41,800
Tổng				8,204,800	28.94%**								
Chú thích:													
Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất													
CR: Tỷ lệ chuyển đổi													
Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn													
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%													
*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes													
**Trung bình độ lệch chuẩn													

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 06/05/2022, các chứng quyền giảm sâu theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.
- CACB2102 và CVRE2113 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt 280.95% và 42.86%. Giá trị giao dịch tăng 3.35%. CFPT2203 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 16.12% thị trường.
- CMWG2201, CPNJ2201, CPOW2202, và CSTB2201 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CVRE2201, CVNM2202, CKDH2204, và CVPB2204 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2201, CFPT2202, và CPNJ2201 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE	
MWG	Bán lẻ	146.6	-1.9%	0.5	4,666	7.0	7,030	20.9	4.8	49.0%	25.8%	
PNJ	Bán lẻ	106.5	-3.2%	0.6	1,122	3.1	5,443	19.6	3.2	52.2%	18.0%	
BVH	Bảo hiểm	63.8	-0.3%	1.3	2,059	8.8	2,557	25.0	2.2	26.4%	9.0%	
PVI	Bảo hiểm	54.2	0.6%	0.5	552	0.3	3,644	14.9	1.6	58.1%	11.1%	
VIC	Bất động sản	79.8	-0.3%	0.6	13,233	5.8	(578)	#N/A	2.9	12.6%	-2.4%	
VRE	Bất động sản	29.6	-2.3%	1.1	2,924	9.8	401	73.8	2.2	30.9%	3.0%	
VHM	Bất động sản	68.7	-0.1%	1.0	13,006	16.5	8,786	7.8	2.3	23.3%	34.5%	
DXG	Bất động sản	32.6	-7.0%	1.4	860	10.8	1,503	21.7	2.1	31.0%	11.3%	
SSI	Chứng khoán	28.9	-6.9%	1.6	1,245	19.6	3,023	9.5	1.9	37.1%	22.6%	
VCI	Chứng khoán	37.2	-6.9%	1.0	539	6.6	4,884	7.6	1.7	18.7%	26.9%	
HCM	Chứng khoán	23.3	-7.0%	1.5	463	4.9	2,619	8.9	1.4	42.4%	17.9%	
FPT	Công nghệ	100.2	-4.3%	0.9	3,954	10.8	5,152	19.4	4.7	49.0%	26.1%	
FOX	Công nghệ	79.1	-0.5%	0.4	1,129	0.0	4,926	16.1	4.3	0.0%	30.2%	
GAS	Dầu khí	109.8	0.4%	1.1	9,137	2.7	5,109	21.5	3.9	2.9%	19.2%	
PLX	Dầu khí	45.8	-3.8%	1.5	2,530	2.1	1,950	23.5	2.3	17.3%	9.9%	
PVS	Dầu khí	24.2	-6.6%	1.8	503	10.5	1,408	17.2	1.0	8.7%	5.5%	
BSR	Dầu khí	21.5	-1.8%	0.8	2,898	4.2	2,108	10.2	1.8	41.1%	19.1%	
DHG	Dược	100.8	1.8%	0.2	573	0.1	6,105	16.5	3.7	54.2%	21.8%	
DPM	Hóa chất	63.7	1.0%	1.0	1,084	11.8	12,920	4.9	2.0	12.2%	50.2%	
DCM	Hóa chất	35.8	-1.9%	0.9	824	6.3	5,643	6.3	2.1	7.5%	38.9%	
VCB	Ngân hàng	79.4	-2.0%	0.9	16,337	2.7	4,855	16.4	3.2	23.6%	21.1%	
BID	Ngân hàng	37.0	-3.1%	1.2	8,138	2.6	2,266	16.3	2.2	16.8%	13.8%	
CTG	Ngân hàng	27.0	-3.2%	1.6	5,642	2.8	2,558	10.6	1.3	25.7%	13.0%	
VPB	Ngân hàng	34.2	-3.9%	1.2	6,601	19.3	3,874	8.8	1.7	17.5%	24.0%	
MBB	Ngân hàng	28.0	-3.4%	1.2	4,600	10.9	3,623	7.7	1.7	23.2%	23.7%	
ACB	Ngân hàng	31.0	-2.2%	1.1	3,642	2.6	3,852	8.0	1.7	30.0%	24.2%	
BMP	Nhựa	58.5	-1.8%	0.6	208	0.1	3,150	18.6	2.0	85.6%	10.7%	
NTP	Nhựa	53.0	-1.7%	0.4	271	0.2	3,990	13.3	2.2	17.9%	16.9%	
MSR	Tài nguyên	24.5	-4.7%	1.3	1,171	0.4	178	137.6	1.9	10.1%	1.4%	
HPG	Thép	41.8	-0.6%	1.1	8,129	27.5	7,443	5.6	1.9	21.7%	40.4%	
HSG	Thép	26.0	5.5%	1.5	558	20.6	7,157	3.6	1.1	6.7%	35.8%	
VNM	Tiêu dùng	70.2	-2.6%	0.6	6,379	6.5	4,390	16.0	4.6	54.4%	28.9%	
SAB	Tiêu dùng	167.5	-1.1%	0.8	4,670	1.1	5,969	28.1	5.0	62.7%	19.0%	
MSN	Tiêu dùng	117.0	-1.7%	0.9	7,206	4.2	7,041	16.6	6.0	28.6%	45.7%	
SBT	Tiêu dùng	18.5	-4.9%	1.4	506	1.3	1,144	16.2	1.4	8.5%	8.3%	
ACV	Vận tải	86.7	-2.5%	0.8	8,206	0.1	363	239.0	5.0	3.8%	1.3%	
VJC	Vận tải	128.0	-2.1%	1.1	3,014	2.1	147	868.0	4.1	16.8%	0.5%	
HVN	Vận tải	21.0	-4.3%	1.7	2,022	1.1	(6,783)	N/A	N/A	31.2	6.1%	-331.6%
GMD	Vận tải	56.1	0.7%	1.1	735	10.8	2,256	24.9	2.6	44.1%	10.8%	
PVT	Vận tải	19.3	-6.1%	1.4	271	1.9	2,088	9.2	1.2	11.1%	13.0%	
VCS	Vật liệu xây dựng	94.6	-2.8%	0.7	658	0.7	10,540	9.0	2.9	3.3%	37.5%	
VGC	Vật liệu xây dựng	45.2	-6.9%	0.5	881	3.2	3,677	12.3	2.6	4.5%	22.9%	
HT1	Vật liệu xây dựng	18.6	-6.5%	0.9	309	1.0	783	23.7	1.4	2.0%	5.6%	
CTD	Xây dựng	53.5	-5.3%	1.2	172	1.6	(27)	N/A	N/A	0.5	45.8%	0.0%
CII	Xây dựng	20.6	-6.4%	1.2	225	4.3	1,266	16.3	1.0	10.4%	6.1%	
REE	Điện	86.0	4.6%	-1.4	1,156	7.1	6,893	12.5	1.9	49.0%	16.7%	
PC1	Điện	39.3	-2.4%	-0.4	401	2.4	3,238	12.1	1.9	5.0%	16.9%	
POW	Điện	13.9	-1.8%	0.6	1,415	7.1	859	16.2	1.1	2.1%	6.9%	
NT2	Điện	22.5	-1.5%	0.6	281	0.5	1,933	11.6	1.5	13.7%	13.1%	
KBC	Khu công nghiệp	41.1	-4.0%	1.5	1,029	7.1	1,154	35.6	1.6	18.8%	5.3%	
BCM	Khu công nghiệp	80.5	-6%	0.8	3,623	1.8	1,190	67.6	5.0	2.7%	8.4%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
REE	86.00	4.62	0.30	1.91MLN
GAS	109.80	0.37	0.20	576300
HSG	26.00	5.48	0.17	18.71MLN
NLG	49.50	3.02	0.14	5.50MLN
VSH	35.30	6.81	0.14	375300

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VCB	0.00	-1.94	775900	1.11MLN
VPB	0.00	-1.62	12.79MLN	607060
BID	0.00	-1.56	1.58MLN	373600
BCM	-0.01	-1.46	493100	192700
GVR	0.00	-1.43	1.43MLN	611640

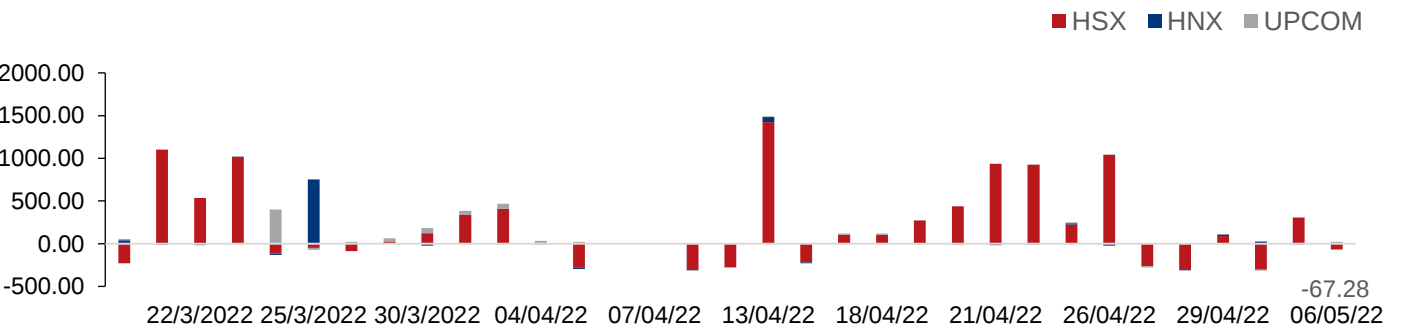
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ANV	48.65	6.92	0.10	2.49MLN
APC	22.40	6.92	0.01	67100
ST8	14.75	6.88	0.01	30300
VSH	35.30	6.81	0.14	375300
DTA	14.95	6.79	0.00	80300

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DXG	32.55	-7.00	-0.38	7.46MLN
PTL	7.44	-7.00	-0.01	260300
TTB	6.51	-7.00	-0.01	524700.00
VIX	13.95	-7.00	-0.07	4.43MLN
HCM	23.30	-6.99	-0.21	4.69MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	FPT	CNTT	Mua	22/3/22	95.3	116.3	100.2	5,152	19.4	4.7	Click
2	DRC	Săm lốp	Mua	16/3/22	32.1	40.0	30.9	2,466	12.5	2.0	Click
3	NKG	Thép	Mua	11/3/22	51.2	60.4	34.5	11,559	3.0	1.2	Click
4	POW	Điện	Mua	10/3/22	16.6	19.1	13.9	859	16.2	1.1	Click
5	PNJ	Bán lẻ	Mua	7/3/22	108.0	129.4	106.5	5,443	19.6	3.2	Click
6	MWG	Bán lẻ	Mua	7/3/22	134.2	154.4	146.6	7,030	20.9	4.8	Click
7	PVT	Vận tải	Mua	7/3/22	27.4	36.0	19.3	2,088	9.2	1.2	Click
8	DGC	Hóa chất	Mua	4/3/22	177.6	233.0	231.0	18,902	12.2	5.4	Click
9	HPG	Thép	Mua	3/3/22	50.1	61.7	41.8	7,443	5.6	1.9	Click
10	KBC	Bất động sản	Mua	2/3/22	57.5	74.9	41.1	1,154	35.6	1.6	Click
11	PSD	Bán lẻ	Mua	2/3/22	41.6	50.3	34.6	5,084	6.8	2.2	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	24/2/22	40.4	50.0	32.6	1,503	21.7	2.1	Click
13	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/22	111.9	143.0	124.6	8,596	14.5	5.5	Click
14	ANV	Thủy sản	Mua	23/2/22	34.5	40.6	48.7	2,136	22.8	2.4	Click
15	TNG	Dệt may	Mua	23/2/22	33.0	41.7	32.3	2,917	11.1	2.1	Click
16	VHC	Thủy sản	Mua	14/2/22	68.4	91.6	105.6	8,331	12.7	3.0	Click
17	BMI	Bảo hiểm	Mua	8/2/22	36.8	45.0	36.8	1,941	18.9	1.7	Click
18	PVI	Bảo hiểm	Mua	7/2/22	49.2	59.3	54.2	3,644	14.9	1.6	Click
19	PVS	Dầu khí	Mua	13/1/22	28.5	36.0	24.2	1,408	17.2	1.0	Click
20	GAS	Dầu khí	Mua	12/1/22	103.3	130.0	109.8	5,109	21.5	3.9	Click
21	HAX	Ô tô	Mua	23/12/21	29.1	37.0	24.6	3,141	7.8	1.6	Click
22	CTD	Xây dựng	Mua	6/12/21	77.0	97.9	53.5	-27	#N/A N/A	0.5	Click
23	EVE	Dệt may	Mua	1/12/21	18.4	N/A	16.0	1,702	9.4	0.7	Click
24	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	13.2	1,350	9.7	0.6	Click
25	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	13.2	1,350	9.7	0.6	Click
26	TCD	Xây dựng	Mua	29/11/21	32.3	40.0	17.0	2,433	7.0	1.4	Click
27	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	106.5	5,443	19.6	3.2	Click
28	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	106.5	5,443	19.6	3.2	Click
29	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	146.6	7,030	20.9	4.8	Click
30	SZC	BĐS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	52.4	2,762	19.0	3.7	Click
31	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	49.5	1,900	26.1	2.2	Click
32	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	21.5	2,108	10.2	1.8	Click
33	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	20.7	1,034	20.0	1.2	Click
34	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	105.6	8,331	12.7	3.0	Click
35	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	35.3	2,916	12.1	1.9	Click
36	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	13.7	689	19.8	1.0	Click
37	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	27.8	2,054	13.5	1.4	Click
38	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	52.7	3019.9	17.5	2.1	Click
39	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	22.5	1,933	11.6	1.5	Click
40	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	109.8	5,109	21.5	3.9	Click
41	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	34.5	11,559	3.0	1.2	Click
42	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	46.1	1,878	24.6	2.8	Click
43	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	70.2	4,390	16.0	4.6	Click
44	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	100.2	5,152	19.4	4.7	Click
45	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	29.6	401	73.8	2.2	Click
46	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	231.0	18,902	12.2	5.4	Click
47	LHG	BĐS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	39.9	6,244	6.4	1.3	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
2	Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
3	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
4	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
5	Cơ hội từ Đầu tư công	x		Click
6	Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
7	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
8	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
9	Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
10	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
11	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
12	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
13	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
14	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
15	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
16	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
17	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
18	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
19	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
20	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
21	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
22	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
23	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
24	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
25	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
26	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
27	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
28	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
29	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
30	Banking Sector Outlook		x	Click
31	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
32	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
33	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
34	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
35	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
36	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
37	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
38	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
39	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
40	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
41	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
42	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
43	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
44	Fishery Outlook 2021		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639